

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 896/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2026, về việc “Ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Minh T, sinh năm 1998, CCCD số 0011***** do Bộ Công an cấp ngày 20/6/2024

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số D ngách B Ngõ Q, phường B, thành phố H.

Hiện ở tại: Số A ngách A H, phường B, thành phố H.

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1996, CCCD số 0330***** do Bộ Công an cấp ngày 01/04/2022

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm H, thôn M, xã C, tỉnh H.

Hiện ở tại: P B Tập thể T, phường B, thành phố H.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 16 tháng 7 năm 2026.

XÉT THẤY

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Minh T và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H (nay là xã C, tỉnh H) ngày 05/8/2020 (Giấy chứng nhận kết hôn số B/20**). Đây là hôn nhân hợp pháp.

[2] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 7 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận thuận tình ly hôn giữa: Chị **Nguyễn Minh T** và anh **Trần Văn T**

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Về con chung: Anh chị cùng xác nhận có 01 con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 26/01/2021. Ly hôn anh chị cùng thống nhất thỏa thuận để anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, chị T cấp dưỡng nuôi con 6.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 8/2026 đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác.

Chị Nguyễn Minh T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

2. Về tài sản chung và nhà ở chung: Anh chị cùng trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét .

3. Về công nợ chung: Anh chị cùng trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Minh T tự nguyện chịu cả 150.000 đồng án phí giải quyết vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/26E số 001**** ngày 12/6/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Hà Nội. Chị Nguyễn Minh T được nhận lại 150.000 đồng.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 3 - Hà Nội;
- Nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

Phạm Đồng Trung